

# QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 07/5/2026 của HĐND xã Minh Thái)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN HĐND		QUYẾT TOÁN		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS XÃ	Tổng thu NSNN	Thu NS XÃ	Tổng thu NSNN	Thu NS XÃ
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NSNN</b>	<b>119,164,000</b>	<b>107,828,000</b>	<b>192,795,422</b>	<b>171,628,915</b>	<b>161.79</b>	<b>159.17</b>
<b>A</b>	<b>THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>17,157,000</b>	<b>5,821,000</b>	<b>33,380,055</b>	<b>12,213,548</b>	<b>194.56</b>	<b>209.82</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>17,157,000</b>	<b>5,821,000</b>	<b>33,380,055</b>	<b>12,213,548</b>	<b>194.56</b>	<b>209.82</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý						
	- Thuế GTGT						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			69,929	0		
	- Thuế GTGT			18,907			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			51,022			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
	- Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)			1,587,010			
	- Thuế GTGT			18,539			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1,568,471			
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
	- Thuế mặt đất mặt nước						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	4,160,000	160,000	4,451,190	545,966	107.00	341.23
	- Thuế GTGT			3,553,684	518,717		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			870,257			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			27,249	27,249		
	- Thuế tài nguyên						
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	1,670,000	1,169,000	7,092,773	2,785,495	424.72	238.28

STT	Nội dung	DỰ TOÁN HĐND		QUYẾT TOÁN		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS XÃ	Tổng thu NSNN	Thu NS XÃ	Tổng thu NSNN	Thu NS XÃ
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	2,390,000	329,000	2,875,550	728,039	120.32	221.29
8	Thu phí, lệ phí	77,000	77,000	237,527	113,754	308.48	147.73
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	230,000	161,000	333,624	223,810	145.05	139.01
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	0	0	284,099	3,599		
12	Thu tiền sử dụng đất	8,150,000	3,445,000	15,382,938	7,061,694	188.75	204.98
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	125,000	125,000	408,626	94,402	326.90	75.52
17	Các khoản thu tại xã	355,000	355,000	656,789	656,789		
	- Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	355,000	355,000	656,789	656,789	185.01	185.01
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>						
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>						
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>						
<b>V</b>	<b>Các khoản huy động đóng góp</b>						
<b>B</b>	<b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>	102,007,000	102,007,000	152,702,937	152,702,937		
<b>I</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	102,007,000	102,007,000	152,702,937	152,702,937		
<b>1.</b>	<b>Bổ sung cân đối</b>	22,875,000	22,875,000	22,875,000	22,875,000		
<b>2.</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu</b>	79,132,000	79,132,000	129,827,937	129,827,937		
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước						
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước						
<b>II</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>						
<b>C</b>	<b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>						
<b>D</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>			6,712,430	6,712,430		